

Số: 62 /QĐ – T/HBVĐ

Điện Biên Phủ, ngày 18 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**(V/v công khai chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ II
năm học 2024-2025)**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số: 1128/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc phê duyệt chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ II năm học 2024- 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ II năm học 2024- 2025;

Điều 2. Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày; từ ngày 18 tháng 6 năm 2025 đến hết ngày 02 tháng 7 năm 2025 (kể cả thứ bảy, chủ nhật).

Trong thời gian niêm yết 15 ngày nếu không có thay đổi gì trường Tiểu học Bế Văn Đàn sẽ tiến hành tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Hiệu trưởng, kế toán, các bộ phận chuyên môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, KT

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Thanh Nhân

BIÊN BẢN
Niêm yết công khai chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ II năm học 2024-2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 1128/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 06 năm 2025 của UBND thành phố Điện Biên phủ về việc phê duyệt chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026 của đơn vị;

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 00 ngày 18 tháng 6 năm 2025 tại Văn phòng trường tiểu học Bế Văn Đàn tiến hành họp công khai chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ II năm học 2024-2025.

Thành phần gồm có:

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1. Bà: Đinh Thị Thanh Nhân | Hiệu trưởng |
| 2. Ông: Nguyễn Văn Dũng | Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà: Nguyễn Hải Yến | Kế toán |
| 4. Bà: Đỗ Thị Oanh | Tổ trưởng chuyên môn khối 1 |
| 5. Bà: Lại Thị Lan | Tổ trưởng chuyên môn khối 2 |
| 6. Bà: Nguyễn Thị Thảo | Tổ trưởng chuyên môn khối 3 |
| 7. Bà: Vương Thị Hoài | Tổ trưởng chuyên môn khối 4 |
| 8. Bà: Trần Lệ Quyên | Tổ trưởng chuyên môn khối 5 |
| 9. Bà: Trần Thị Thanh Hà | Thư ký |

Đã tiến hành niêm yết công khai số liệu về việc phê duyệt chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ II năm học 2024-2025.

Thời gian niêm yết: Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày; từ ngày 18 tháng 6 năm 2025 đến hết ngày 2 tháng 7 năm 2025 (kể cả thứ bảy, chủ nhật).

Địa điểm dán niêm yết: Bảng thông báo trường tiểu học Bế Văn Đàn và trên cổng thông tin điện tử của nhà trường.

Biên bản kết thúc vào hồi 15 giờ 30 ngày 18 tháng 6 năm 2025, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

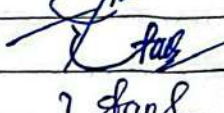
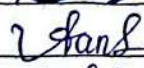
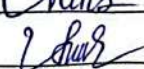
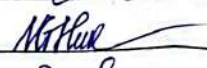
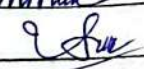
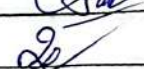
THƯ KÝ



Trần Thị Thanh Hà



Đinh Thị Thanh Nhân

HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN
Ông: Nguyễn Văn Dũng	
Bà: Nguyễn Hải Yến	
Bà: Đỗ Thị Oanh	
Bà: Lại Thị Lan	
Bà: Nguyễn Thị Thảo	
Bà: Vương Thị Hoài	
Bà: Trần Lệ Quyên	

Điện Biên Phủ, ngày 02 tháng 7 năm 2025

BIÊN BẢN

**Kết thúc niêm yết công khai về việc phê duyệt chính sách giáo viên dạy học
sinh khuyết tật kỳ II năm học 2024-2025**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 1128/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc **phê duyệt chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ II năm học 2024-2025**;

Căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025 của đơn vị;

Sau thời gian niêm yết công khai về việc **phê duyệt chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ II năm học 2024-2025**

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 00 ngày 02 tháng 7 năm 2025 tại Văn phòng trường tiểu học Bế Văn Đàn tiến hành họp kết thúc niêm yết công khai về việc **phê duyệt chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ II năm học 2024-2025**;

Thành phần gồm có:

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1. Bà: Đinh Thị Thanh Nhân | Hiệu trưởng |
| 2. Ông: Nguyễn Văn Dũng | Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà: Nguyễn Hải Yến | Kế toán |
| 4. Bà: Đỗ Thị Oanh | Tổ trưởng chuyên môn khối 1 |
| 5. Bà: Lại Thị Lan | Tổ trưởng chuyên môn khối 2 |
| 6. Bà: Nguyễn Thị Thảo | Tổ trưởng chuyên môn khối 3 |
| 7. Bà: Vương Thị Hoài | Tổ trưởng chuyên môn khối 4 |
| 8. Bà: Trần Lệ Quyên | Tổ trưởng chuyên môn khối 5 |
| 9. Bà: Trần Thị Thanh Hà | Thư ký |

Đã tiến hành họp kết thúc niêm yết công khai về việc **phê duyệt chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật kỳ II năm học 2024-2025**

Thời gian niêm yết: Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày; từ ngày 18 tháng 6 năm 2025 đến hết ngày 02 tháng 7 năm 2025 (kể cả thứ bảy, chủ nhật).

Địa điểm dán niêm yết: Bảng thông báo trường trường tiểu học Bế Văn Đàn và trên cổng thông tin điện tử của nhà trường.

Biên bản kết thúc vào hồi 15 giờ 30 ngày 02 tháng 7 năm 2025, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

THƯ KÝ

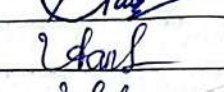
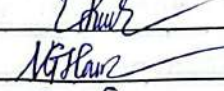


Trần Thị Thanh Hà

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Thanh Nhân

HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN
Ông: Nguyễn Văn Dũng	
Bà: Nguyễn Hải Yến	
Bà: Đỗ Thị Oanh	
Bà: Lại Thị Lan	
Bà: Nguyễn Thị Thảo	
Bà: Vương Thị Hoài	
Bà: Trần Lệ Quyên	

Số: 1128 /QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 17 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt chính sách chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật
kỳ II Năm học 2024-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật người Khuyết tật năm 2010;

Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng - Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ tại Tờ trình số 19 /TTr – PGDĐT, ngày 15 tháng 06 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP học kỳ II năm học 2024 – 2025. (Tháng 01-05/2025).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Kinh phí hỗ trợ là: **1.252.618.647** đồng *(Bằng chữ: Một tỷ hai trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm mười tám nghìn, sáu trăm bốn mươi bảy đồng).*

Điều 2. Các viên chức có tên tại điều 1 được hưởng phụ cấp theo quy định tại khoản 2, điều 7, nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật người khuyết tật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch; Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT. HĐNDTP;
- Lãnh đạo UBND TP
- Phòng TCKH thành phố;
- Phòng GD&ĐT thành phố;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Hoài Nam

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ
ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT kỳ 2 NĂM HỌC 2024- 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Trường	Số tiết dạy	Số tiền	Ghi chú
I	Sự nghiệp Tiểu học	26.213	646.055.852	
1	1.TH Bế Văn Đàn	3.969	94.101.168	
2	2.Trường TH Him lam	2.041	49.951.942	
3	3. TH Hà Nội- ĐBP	3.532	91.224.135	
4	4. TH Mường Phăng	2.142	51.077.592	
5	5. TH Nam Thanh	2.053	55.337.137	
6	6. TH Noong Bua	3.536	88.294.102	
7	7. TH số 1 Nà Nhạn	1.198	28.527.632	
8	8. TH số 2 Nà Tấu	1.188	26.346.375	
9	9. TH số 2 Pá Khoang	561	14.033.777	
10	10. TH Tà Cáng xã Nà Tấu	1.116	25.145.150	
11	11. TH Tô Vĩnh Diện	2.013	51.305.841	
12	12. TH số 1 xã Pá Khoang	679	15.090.425	
13	13. TH Võ Nguyên Giáp	2.185	55.620.576	
II	Sự nghiệp mầm non	9.333	116.533.844	
1	1. Trường MN hoa ban	1.105	12.660.930	
2	2. Trường MN Hoa Mơ	1.105	14.408.664	
3	3. Trường MN Nam Thanh	2.210	25.183.425	
4	4. Trường MN số 2 nà nhạn	553	6.547.291	
5	5. Trường MN Thanh Trường	2.210	32.800.898	
6	6. Trường Mầm Non Hoa Sen	1.045	13.206.736	
7	7. Trường Mầm non Him Lam	1.105	11.725.901	
III	Sự nghiệp THCS	16.561	490.028.950	
1	1. THCS Him Lam	1.325	39.904.655	
2	2. THCS Nà Nhạn	614	17.884.493	
3	3. THCS Nà Tấu	2.332	68.381.145	
4	4. THCS Nam Thanh	1.187	36.976.989	
5	5. THCS Tân Bình	2.073	68.022.866	
6	6. THCS Thanh Bình	19	450.619	
7	7. THCS Trần Can	605	18.240.089	
8	8. THCS Võ Nguyên giáp	1.852	55.632.620	
9	9. TH-THCS Thanh Minh	42	1.117.288	
10	10. TH-THCS Hermann Gmeiner	600	15.978.185	
11	11. TH-THCS Thanh trường	3.507	95.671.017	
12	12. THCS Mường Thanh	2.405	71.768.984	
	TỔNG CỘNG	52.106	1.252.618.647	

UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BẢNG NHU CẦU KINH PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2025 (T1-T05/2025)

Đơn vị tính: Đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Hệ số lương		Phụ cấp										Định mức giờ dạy/năm dạy	Số tuần dành cho giảng dạy	Tiền lương 1 giờ dạy	Hệ số được hưởng	Số tiết dạy lớp có khuyết tật	Tổng tiền được hưởng	Ghi chú
		H/S	Số tiền	P/CCV		P/C TN nghề		P/C V/Nhưng		Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học										
				H/S	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	H/S	Số tiền											
A	B	1	2=1*LT	3	4=3*LT	6	7=(2+3)*6	8	9=8*2	10=(2+4+5+7+9)	11=66 tiết/năm* số tuần giảng dạy	12	13=(10/11)*(12/5 2)	14	15	16=13*14*15	17			
	Tổng cộng		3.694.064.400		31.005.000		721.011.976		5.079.204	53.530.458.958		49.738.798		44.882	1.252.618.647					
1	Sự nghiệp Tiểu học	512,43	1.399.320.000	3,25	7.254.000		266.593.738	1,03	2.415.582	20.223.531.844		16.909.307		23.349	646.055.852					
1	1.TH Bé Văn Đàn	75,91	204.679.800	0,50	1.170.000		38.347.527	0,73	1.716.390	2.950.964.603	17.710	770	2.467.362		3.969	94.101.168				
1	Nguyễn Thị Hằng	5,36	12.542.400	0,15	351.000	32%	4.125.888			204.231.456	805	35	170.762	0,2	361	12.329.023				
2	Đỗ Thị Oanh	4,00	9.360.000	0,20	468.000	15%	1.474.200			135.626.400	805	35	113.400	0,2	331	7.507.080				
-	Đoàn Thị Hồng Vân	3,66	8.564.400			15%	1.284.660			118.188.720	805	35	98.820	0,2	367	7.253.388				
	Trần Thị Thanh Hà	3,33	7.792.200			12%	935.064			104.727.168	805	35	87.565	0,2	353	6.182.055				
	Vũ Thị Diệu	4,34	10.155.600			20%	2.031.120			146.240.640	805	35	122.275	0,2	370	9.048.334				
	Đào Thị Loan	3,99	9.336.600	0,15	351.000	17%	1.646.892			136.013.904	805	35	113.724	0,2	387	8.802.238				
	Vũ Ngọc Quýết	4,00	9.360.000			14%	1.310.400			128.044.800	805	35	107.061	0,2	38	813.663				
	Phạm Quốc Vương	4,00	9.360.000			16%	1.497.600			130.291.200	805	35	108.939	0,2	180	3.921.809				
	Nguyễn Văn Toàn	4,00	9.360.000			20%	1.872.000			134.784.000	805	35	112.696	0,2	57	1.284.730				
	Bùi Thị Kim Thủy	4,68	10.951.200			21%	2.299.752			159.011.424	805	35	132.953	0,2	76	2.020.881				
	Lương Thị Loan	3,99	9.336.600			13%	1.213.758			126.604.296	805	35	105.856	0,2	76	1.609.018				
	Cao Văn Tình	4,68	10.951.200			21%	2.299.752			159.011.424	805	35	132.953	0,2	59	1.568.842				
	Đặng Thị Hương Giang	3,66	8.564.400			13%	1.113.372			116.133.264	805	35	97.101	0,2	18	349.565				
	Nguyễn Quốc Hải	3,33	7.792.200			13%	1.012.986			105.662.232	805	35	88.346	0,2	107	1.890.612				
	Mùa Thị Báu	3,00	7.020.000			11%	772.200			93.506.400	805	35	78.183	0,2	113	1.766.927				
	Phạm Thị Yến	3,00	7.020.000			8%	561.600			90.979.200	805	35	76.070	0,2	60	912.835				
	Lò Ngọc Bích	3,66	8.564.400			12%	1.027.728			115.105.536	805	35	96.242	0,2	74	1.424.383				
	Bùi Thị Vinh	4,89	11.442.600			33%	4.078.143	0,4	915.408	197.233.808	805	35	164.911	0,2	55	1.814.023				
	uách Thị Thủy	4,34	10.155.600			20%	2.031.120		-	146.240.640	805	35	122.275	0,2	376	9.195.064				
	ạm Thị Thơm	4,89	11.442.600			32%	3.917.946	0,34	800.982	193.938.339	805	35	162.156	0,2	370	11.999.529				

21	Bùi Thu Phương	2,67	6.247.800		7%	437.346		80.221.752	805	35	67.075	0,2	78	1.046.371	
22	Trần Thị Ngọc	4,00	9.360.000		15%	1.404.000		129.108.000	805	35	108.000	0,2	63	1.360.800	
			-		7%										
	2. Trường TH Him Lam	4	106.189.200	0,30	15%	17.855.370		1.496.958.840	8.855	385	1.251.638		2.041	49.951.942	
1	Vũ Thị Đoan	4,68	10.951.200	0,15	21%	2.373.462		164.107.944	805	35	137.214	0,2	414	11.361.319	
2	Hoàng Thị Thanh	4,34	10.155.600		19%	1.929.564		145.021.968	805	35	121.256	0,2	324	7.857.378	
3	Trần Thị Thảo	4,00	9.360.000		16%	1.497.600		130.291.200	805	35	108.939	0,2	109	2.374.873	
4	Thắm Thị Xuân	4,00	9.360.000		17%	1.591.200		131.414.400	805	35	109.878	0,2	102	2.241.517	
5	Nguyễn Thị Thùy Vân	4,34	10.155.600		16%	1.624.896		141.365.952	805	35	118.199	0,2	88	2.080.302	
6	Phạm Thị Hiền	3,33	7.792.200		8%	623.376		100.986.912	805	35	84.437	0,2	72	1.215.896	
7	Trịnh Thị Thu	3,66	8.564.400		10%	856.440		113.050.080	805	35	94.523	0,2	106	2.003.898	
8	Đào Anh Tuấn	4,00	9.360.000		17%	1.591.200		131.414.400	805	35	109.878	0,2	190	4.175.374	
9	Phạm Thị Nhung	5,02	11.746.800		21%	2.466.828		170.563.536	805	35	142.612	0,2	114	3.251.546	
10	Lại Hữu Toàn	3,33	7.792.200		9%	701.298		101.921.976	805	35	85.219	0,2	108	1.840.731	
11	Nguyễn Thị Liên	4,68	10.951.200	0,15	23%	2.599.506		166.820.472	805	35	139.482	0,2	414	11.549.110	
	3. TH HÀ NỘI- ĐBP	80,04	187.293.600	0,35		37.216.764		2.703.952.368	15.295	665	2.260.830		3.532	91.224.135	
1	Nguyễn Thanh Bình	5,36	12.542.400		32%	4.013.568		198.671.616	805	35	166.113	0,2	420	13.953.525	
2	Nguyễn Thị Bình	4,98	11.653.200		27%	3.146.364		177.594.768	805	35	148.491	0,2	56	1.663.095	
3	Lê Lê Hằng	4,68	10.951.200		26%	2.847.312		165.582.144	805	35	138.447	0,2	367	10.161.981	
4	Lê Thị Thu Hà	4,68	10.951.200		22%	2.409.264		160.325.568	805	35	134.051	0,2	148	3.967.924	
5	Đoàn Thị Chi	4,68	10.951.200		24%	2.628.288		162.953.856	805	35	136.249	0,2	410	11.172.422	
6	Nguyễn Quỳnh Giang	4,00	9.360.000		18%	1.684.800		132.537.600	805	35	110.817	0,2	85	1.883.896	
7	Lê Thị Thanh Huệ	5,36	12.542.400		28%	3.511.872		192.651.264	805	35	161.080	0,2	417	13.434.043	
8	Nguyễn Thị Bình Minh	4,00	9.360.000		21%	1.965.600		135.907.200	805	35	113.635	0,2	458	10.408.946	
9	Nguyễn Thị Minh Huệ	4,00	9.360.000	0,15	15%	1.456.650		134.011.800	805	35	112.050	0,2	412	9.232.920	
10	Nguyễn Trung Dũng	4,34	10.155.600	0,2	21%	2.230.956		154.254.672	805	35	128.975	0,2	38	980.214	
11	Nguyễn Thị Lành	3,66	8.564.400		14%	1.199.016		117.160.992	805	35	97.961	0,2	105	2.057.175	
12	Trương Minh Ngọc	3,33	7.792.200		9%	701.298		101.921.976	805	35	85.219	0,2	112	1.908.907	
13	Tạ Thị Lan	3,33	7.792.200		10%	779.220		102.857.040	805	35	86.001	0,2	80	1.376.014	
14	Lò Văn Thanh	4,00	9.360.000		14%	1.310.400		128.044.800	805	35	107.061	0,2	74	1.584.501	
15	Phạm Tuấn Tài	3,66	8.564.400		14%	1.199.016		117.160.992	805	35	97.961	0,2	36	705.317	
16	Hoàng Thị Hồng Hạnh	3,99	9.336.600		14%	1.307.124		127.724.688	805	35	106.793	0,2	152	3.246.514	
17	Vũ Thị Thảo	3,99	9.336.600		14%	1.307.124		127.724.688	805	35	106.793	0,2	70	1.495.105	
18	Vũ Thị Tươi	4,34	10.155.600		22%	2.234.232		148.677.984	805	35	124.313	0,2	34	845.326	
19	Bùi Thị Hằng	3,66	8.564.400		15%	1.284.660		118.188.720	805	35	98.820	0,2	58	1.146.312	